

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 144 Câu 1

a. Viết cho đầy đủ bảng đơn vị đo độ dài theo mẫu sau:

	Lớn hơn mét		Mét		Bé hơn mét	
		dam	m	dm		
			1m = 10dm = 0,1 dam			

b. Viết cho đầy đủ bảng đơn vị đo khối lượng theo mẫu sau:

Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam		
tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g
			1 kg = 10hg = 0,1 yến			

c. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Trong bảng đơn vị đo độ dài (hoặc bảng đơn vị đo khối lượng):

- Đơn vị lớn gấp lần đơn vị bé hơn tiếp liền.

- Đơn vị bé bằng đơn vị lớn hơn tiếp liền.

Hướng dẫn giải

Dựa vào lý thuyết về các đơn vị đo độ dài và đo khối lượng đã học để hoàn thành bảng đã cho.

Đáp án

a.

	Lớn hơn mét		Mét		Bé hơn mét	
km	hm	dam	m	dm	cm	mm
1km = 10hm	1hm = 10dm = 0,1km	1dam = 10m = 0,1hm	1m = 10dm = 0,1dam	1dm = 10cm = 0,1m	1cm = 10mm = 0,1dm	1mm = 0,1cm

b.

Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam		
tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g
1 tấn = 10 tạ	1 tạ = 10 yến = 0,1 tấn	1 yến = 10 kg = 0,1 tạ	1 kg = 10hg = 0,1 yến	1hg = 10 dag = 0,1 kg	1dag = 10 g = 0,1 hg	1g = 0,1 dag

c.

Trong bảng đơn vị đo độ dài (hoặc bảng đơn vị đo khối lượng) :

- Đơn vị lớn gấp 10 lần đơn vị bé hơn tiếp liền.
- Đơn vị bé bằng 1/10 đơn vị lớn hơn tiếp liền.

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 144 Câu 2

a. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1km = hm

1m = dm

1kg = hg

1 tấn = tạ

1km = dam

1m = cm

1kg = dag

1 tấn = yến

1km = m

1m = mm

1kg = g

1 tấn = kg

b. Viết (theo mẫu) :

1m = 1/10 dam = 0,1dam

1m = hm = hm

1m = km = km

1kg = 1/10 yến = 0,1 yến

1kg = tạ = tạ

1kg = tấn = tấn

Hướng dẫn giải

Dựa vào bảng đơn vị đo độ dài hoặc khối lượng để tìm mối liên hệ giữa các đơn vị đo.

Đáp án

a.

1km = 10hm

$$1\text{km} = 100\text{dam}$$

$$1\text{km} = 1000\text{m}$$

$$1\text{m} = 10\text{dm}$$

$$1\text{m} = 100\text{cm}$$

$$1\text{m} = 1000\text{mm}$$

$$1\text{kg} = 10\text{hg}$$

$$1\text{kg} = 100\text{dag}$$

$$1\text{kg} = 1000\text{g}$$

$$1\text{ tấn} = 10\text{ tạ}$$

$$1\text{ tấn} = 100\text{ yến}$$

$$1\text{ tấn} = 1000\text{kg}$$

b.

$$1\text{m} = 1/10\text{ dam} = 0,1\text{dam}$$

$$1\text{m} = 1/100\text{ hm} = 0,01\text{ hm}$$

$$1\text{m} = 1/1000\text{ km} = 0,001\text{ km}$$

$$1\text{kg} = 1/10\text{ yến} = 0,1\text{ yến}$$

$$1\text{kg} = 1/100\text{ tạ} = 0,01\text{ tạ}$$

$$1\text{kg} = 1/1000\text{ tấn} = 0,001\text{ tấn}$$

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 144 Câu 3

Viết số hoặc đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a. $8472\text{m} = 8\text{km } 472\text{m} = 8,472\text{km}$

$$3956\text{m} = \dots\dots\dots \text{km } \dots\dots\dots \text{m} = \dots\dots\dots \text{km}$$

$$5086\text{m} = \dots\dots\dots \text{km } \dots\dots\dots \text{m} = \dots\dots\dots \text{km}$$

$$2007\text{m} = 2,007\text{km}$$

$$605\text{m} = 0,605\dots\dots\dots$$

b. $73\text{dm} = \dots\dots\dots \text{m} \dots\dots\dots \text{dm} = \dots\dots\dots \text{m}$

$267\text{cm} = \dots\dots\dots \text{m} \dots\dots\dots \text{cm} = \dots\dots\dots \text{m}$

$805\text{cm} = \dots\dots\dots \text{m} \dots\dots\dots \text{cm} = \dots\dots\dots \text{m}$

$1038\text{mm} = 10,38\dots$

$591\text{mm} = 0,591\dots$

c. $4362\text{g} = \dots\dots\dots \text{kg} \dots\dots\dots \text{g} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$3024\text{g} = \dots\dots\dots \text{kg} \dots\dots\dots \text{g} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$2002\text{g} = 2,002\dots$

d. $5728\text{kg} = \dots\dots\dots \text{tấn} \dots\dots\dots \text{kg} = \dots\dots\dots \text{tấn}$

$6094\text{kg} = \dots\dots\dots \text{tấn} \dots\dots\dots \text{kg} = \dots\dots\dots \text{tấn}$

$2 \text{ tấn } 7 \text{ kg} = 2,007\dots$

$0,025 \text{ tấn} = 2,5\dots$

Hướng dẫn giải

- Dựa vào bảng đơn vị đo độ dài hoặc khối lượng để tìm mối liên hệ giữa các đơn vị đo.

- Quan sát ví dụ mẫu rồi làm tương tự với các câu còn lại.

Đáp án

a.

$8472\text{m} = 8\text{km } 472\text{m} = 8,472\text{km}$

$2007\text{m} = 2,007\text{km}$

$3956\text{m} = 3\text{km } 956\text{m} = 3,956\text{km}$

$605\text{m} = 0,605\text{km}$

$5086\text{m} = 5\text{km } 86\text{m} = 5,086\text{km}$

b.

$73\text{dm} = 7\text{m } 3\text{dm} = 7,3\text{m}$

$$1038\text{mm} = 10,38\text{dm}$$

$$267\text{cm} = 2\text{m } 67\text{cm} = 2,67\text{m}$$

$$591\text{ mm} = 0,591\text{m}$$

c.

$$4362\text{g} = 4\text{kg } 362\text{g} = 4,362\text{kg}$$

$$2002\text{g} = 2,002\text{kg}$$

$$3024\text{g} = 3\text{kg } 24\text{g} = 3,024\text{kg}$$

d.

$$5728\text{kg} = 5\text{ tấn } 728\text{ kg} = 5,728\text{ tấn}$$

$$2\text{ tấn } 7\text{kg} = 2,007\text{ tấn}$$

$$6094\text{ kg} = 6\text{ tấn } 94\text{kg} = 6,094\text{ tấn}$$

$$0,025\text{ tấn} = 2,5\text{ yến}$$